

Số: /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 114/CV.LT.2025 ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) về việc hoàn thiện, chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Khu chế xuất Sài Gòn - Linh Trung và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính tại Khu phố 4, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu chế xuất Sài Gòn - Linh Trung có địa chỉ tại Khu phố 4, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu chế xuất Sài Gòn - Linh Trung.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu phố 4, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0300742098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 3 năm 2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8738061338 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 4 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 0300742098.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh các dịch vụ (khu chế xuất); ngành nghề được phép thu hút vào Khu chế xuất phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam bao gồm:

TT	Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành nghề
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C101, C102, C103, C104, C105, C106, C107, C108
2	Sản xuất đồ uống	C110
3	Dệt (không bao gồm gia công nhuộm, nhuộm là một công đoạn của quá trình sản xuất)	C131, C139
4	Sản xuất trang phục	C141, C142, C143
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không bao gồm công đoạn thuộc, sơ chế da)	C1512, C1520
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C161, C162
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C1702, C1709
8	In, sao chép bản ghi các loại	C18
9	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	C201; C202; C203;
10	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C210
11	Sản xuất sản phẩm từ cao su	C221
12	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C222
13	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	C2399
14	Sản xuất kim loại	C24
15	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C251; C259
16	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C261, C262; C263; C264; C265; C266; C267; C268
17	Sản xuất thiết bị điện	C271, C272, C273, C274, C275, C279
18	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C281, C282
19	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C291, C292, C293
20	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C301, C302, C303, C304, C309
21	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C310
22	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C321, C322, C323, C324, C325, C329
23	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C331, C332
24	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	D3511; D3512
25	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	E3811; E3812
26	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	E3900
27	Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác	F432

TT	Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành nghề
28	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G463; G464; G465; G466; G469
29	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H5210, H5225, H5229
30	Bưu chính và chuyển phát	H531, H532
31	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	I55; I56
32	Hoạt động xuất bản	J58
33	Viễn thông	J611, J612, J619
34	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J620
35	Hoạt động dịch vụ thông tin	J631, J639
36	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K641, 649
37	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L6810
38	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	M701, M702
39	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M711, M712
40	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	M721
41	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74
42	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	M77
43	Hoạt động y tế	Q862; Q869
44	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R931, R932

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích: 62 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- Được phép xả nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) được cấp Giấy phép môi trường.

- Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2032). Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ban Quản lý các KCX&CN Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam);
- Lưu: VT, MT.O.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh tại Văn phòng điều hành.
- Nguồn số 02: Nhà bếp tại Văn phòng điều hành.
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh Nhà máy xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 04: Nhà vệ sinh khu xử lý nước cấp.
- Nguồn số 05: Nhà vệ sinh Nhà Đoàn thể - Dịch vụ.
- Nguồn số 06: Nhà vệ sinh khu Tòa nhà dịch vụ Joy.
- Nguồn số 07: Nước thải sau bể tách mỡ khu Tòa nhà dịch vụ Joy.
- Nguồn số 08: Nhà vệ sinh Khu nhà xưởng cao tầng.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 09: Phòng thí nghiệm khu Nhà máy xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 10: Khu vực pha hóa chất Nhà máy xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 11: Khu vực ép bùn và khu chứa bùn thải Nhà máy xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 12: Các cơ sở thứ cấp trong Khu chế xuất Sài Gòn - Linh Trung.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Nước thải từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 7.000 m³/ngày xả ra cống thoát nước chung của Thành phố, sau đó đổ vào suối Xuân Trường, cuối cùng chảy vào suối Cái đoạn chảy qua phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: Hệ thống thoát nước chung của Thành phố.
- Tọa độ vị trí xả thải: X = 1202377; Y = 611481 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 7.000 m³/ngày.**2.3.1. Phương thức xả thải:**

- Nước thải sau xử lý tự chảy vào tuyến cống thoát nước chung của khu vực trên đường Quốc lộ 1A, sau đó đổ vào suối Xuân Trường, cuối cùng chảy vào suối Cái đoạn chảy qua phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hình thức xả thải: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, K_q = 0,9 và K_f = 0,9), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40		Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 đến 9		
3	COD	mg/l	60,75		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		
6	Tổng nitơ	mg/l	16,2	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3		
8	Màu	Pt/Co	50		
9	Asen	mg/l	0,0405		
10	Thủy ngân	mg/l	0,00405		
11	Chì	mg/l	0,081		
12	Cadmi	mg/l	0,0405		
13	Crom (VI)	mg/l	0,0405		
14	Crom (III)	mg/l	0,162		
15	Đồng	mg/l	1,62		
16	Kẽm	mg/l	2,43		
17	Niken	mg/l	0,162		
18	Mangan	mg/l	0,405		
19	Sắt	mg/l	0,81		
20	Tổng xianua	mg/l	0,0567		
21	Tổng phenol	mg/l	0,081		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
23	Sunfua	mg/l	0,162		
24	Florua	mg/l	4,05		
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,24		
26	Clorua	mg/l	405		
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Coliform	vi khuẩn/100 ml	3.000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405	01 năm/lần	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243		
33	Tổng PCB	mg/l	0,00243		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01, 03, 04, 05, 06, 08) được đưa qua 12 bể tự hoại (tổng thể tích là 124,1 m³) sau đó được thu gom về Nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải nhà ăn (nguồn số 02) được đưa qua 01 bể tách mỡ, thể tích thiết kế 30 lít sau đó được thu gom về Nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 07) được đưa qua 16 bể tách mỡ, thể tích thiết kế 1,5 m³/bể sau đó được thu gom về Nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải sản xuất (nguồn số 09, 10, 11) được thu gom về Nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu chế xuất (nguồn số 12) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu chế xuất sau đó thu gom về Nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Đã xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung có công suất 7.000 m³/ngày; bao gồm Giai đoạn 1, Giai đoạn 2 và Giai đoạn 3.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Quy trình công nghệ Giai đoạn 1: Nước thải đầu vào (hồ ga thu gom (G)) → Song chắn rác thô (chung cho 3 giai đoạn) → Bể thu gom (TK1-101) → Máy lược rác tinh (SC1-102A/B/C/D/E) → Bể điều hòa (TK1-103, TK2-105) → Bể xử lý hiếu khí sinh học dạng mẻ (TK1-201A/B) → Bể chứa trung gian (TK1-202) → (Bồn lọc tinh → Bồn than hoạt tính (TK-303A/B/C))* → Bể khử trùng (TK1-304) → Bể chứa TK1-305 → Xả thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Quy trình công nghệ Giai đoạn 2: Nước thải đầu vào (hồ ga thu gom (G)) → Song chắn rác thô (chung cho 3 giai đoạn) → Bể thu gom (TK1-101) → Máy lược rác tinh (SC1-102A/B/C/D/E) → Bể điều hòa (TK1-103, TK2-105) → Bể điều chỉnh pH, bể trung hòa (TK-104A/B) → Bể xử lý hiếu khí sinh học dạng mẻ (TK2-201C) → Bể chứa trung gian (TK1-202) → (Bồn than hoạt tính (TK-303A/B/C))* → Bể khử trùng (TK1-304) → Bể chứa TK1-305 → Xả thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Quy trình công nghệ Giai đoạn 3: Nước thải đầu vào (hồ ga thu gom (G)) → Song chắn rác thô (chung cho 3 giai đoạn) → Bể thu gom (TK1-101) → Máy lược rác tinh (SC1-102A/B/C/D/E) → Bể điều hòa (TK1-103) → Cụm bể keo tụ, tạo bông (B01, B02, B03) → Bể lắng 1 (B04) → Bể Anoxic (B06) → Bể xử lý sinh học hiếu khí Aerotank (B07) → Bể lắng 2 (B08) → Bể trung gian (B10) → (Bồn lọc áp lực (FT-A/B/C))* → Bể khử trùng (TK1-304) → Bể chứa TK1-305 → Xả thải ra nguồn tiếp nhận.

* Các bồn lọc tinh, bồn lọc than hoạt tính, bồn lọc áp lực của 3 giai đoạn là cụm xử lý dự phòng, chỉ vận hành khi nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường.

- Tổng công suất thiết kế: 7.000 m³/ngày; trong đó:

+ Giai đoạn 1 có công suất 3.000 m³/ngày.

+ Giai đoạn 2 có công suất 2.000 m³/ngày.

+ Giai đoạn 3 có công suất 2.000 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Mật ri đường, Polymer anion, Polymer cation, Chlorine, PAC, NaOH, Methanol (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí lắp đặt: 01 vị trí.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: 01 thiết bị.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục đã được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Khu chế xuất Sài Gòn - Linh Trung đã hoàn thiện Nhà máy xử lý nước thải tập trung theo 03 giai đoạn (Giai đoạn 1 có công suất 3.000 m³/ngày; Giai đoạn 2 có công suất 2.000 m³/ngày và Giai đoạn 3 có công suất 2.000 m³/ngày) nên việc xảy ra sự cố đối với giai đoạn này sẽ được bơm sang các giai đoạn khác để thực hiện xử lý.

- Trang bị các túi nhựa có dung tích lớn (100 - 500 m³) để lưu chứa nước thải trong trường hợp xảy ra sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung tuân thủ theo đúng quy trình kỹ thuật vận hành và ghi chép nhật ký vận hành trạm xử lý nước thải tập trung.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu vào của nhà máy xử lý nước thải tập trung, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với Nhà máy xử lý nước thải tập trung:

Đã xây dựng các kịch bản phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nhà máy xử lý nước thải và đưa ra các giải pháp cụ thể để khắc phục:

- Đã hoàn thiện Nhà máy xử lý nước thải tập trung theo 3 giai đoạn (Giai đoạn 1 có công suất 3.000 m³/ngày; Giai đoạn 2 có công suất 2.000 m³/ngày và Giai đoạn 3 có công suất 2.000 m³/ngày) nên việc xảy ra sự cố đối với giai đoạn này sẽ được bơm sang các giai đoạn khác để thực hiện xử lý.

- Trong trường hợp các doanh nghiệp thứ cấp xử lý nước thải không đạt tiêu chuẩn sẽ khóa van đầu nối, không cung cấp nước sạch, yêu cầu doanh nghiệp thứ cấp xử lý nước thải đảm bảo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Nhà máy xử lý nước thải tập trung mới được tiếp tục đầu nối.

- Trang bị dự phòng các máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung, trong trường hợp máy móc, thiết bị sử dụng hư hỏng hay gặp sự cố thì sử dụng các máy móc, thiết bị dự phòng. Trường hợp tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về các giai đoạn khác để xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất Sài Gòn - Linh Trung:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	45
2	Màu	Pt-Co	50
3	pH	-	5 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	500
5	COD	mg/l	800
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	300
7	Asen	mg/l	0,0405
8	Thủy ngân	mg/l	0,00405
9	Chì	mg/l	0,081
10	Cadimi	mg/l	0,0405
11	Crôm (VI)	mg/l	0,0405
12	Crôm (III)	mg/l	0,162
13	Đồng	mg/l	1,62
14	Kẽm	mg/l	2,43
15	Niken	mg/l	0,162
16	Mangan	mg/l	0,405
17	Sắt	mg/l	0,81
18	Tổng Xianua	mg/l	0,0567
19	Tổng Phenol	mg/l	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05
21	Sunfua	mg/l	0,162
22	Florua	mg/l	4,05
23	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	10
24	Tổng N	mg/l	60
25	Tổng P (tính theo Phốt pho)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	405
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243
30	Tổng PCB	mg/l	0,00243
31	Coliform	MPN/100ml	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu chế xuất bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu chế xuất.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu chế xuất để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy thổi khí cho bể điều hòa chung của 3 giai đoạn.
- Nguồn số 02: Máy thổi khí cho bể điều hòa chung của Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2.
- Nguồn số 03: Máy thổi khí bể sinh học của Giai đoạn 1.
- Nguồn số 04: Máy thổi khí bể sinh học của Giai đoạn 2.
- Nguồn số 05: Máy thổi khí cho bể hiếu khí của Giai đoạn 3.
- Nguồn số 06: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của Nhà điều hành.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Máy thổi khí, máy nén khí, máy phát điện dự phòng được đặt trong phòng để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Định kỳ bảo dưỡng thiết bị, máy móc để giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ và bảo dưỡng, thay thế những thiết bị hư hỏng.

Phụ lục 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Mỡ bò thải (thải bỏ sau khi sử dụng để bôi trơn các loại máy bơm của hệ thống xử lý nước thải)	07 03 06	25
2	Thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	80
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	90
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	5
5	Dầu nhớt thải	17 02 03	25
Tổng cộng			225

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải, từ hoạt động nạo vét hố ga thu gom nước thải	12 06 05	196.825
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH)	18 01 01	10
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH)	18 01 02	10
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH)	18 01 03	5
5	Giẻ lau dính dầu thải	18 02 01	70
6	Than hoạt tính	18 02 01	2.000
7	Bao bì, hóa chất phòng thí nghiệm thải	19 05 02	110
Tổng cộng			199.030

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn thông thường bao gồm giấy và bao bì giấy các tông, sắt thép, lan can	3.600
2	Bùn từ nạo vét hệ thống thoát nước mưa	24.000
3	Rác thải tại song chắn rác	3.650
4	Hộp mực in thải từ văn phòng	40
Tổng cộng		31.290

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 12 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- 01 kho chứa có diện tích 10 m² tại nhà máy xử lý nước thải tập trung.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao, nền chống thấm, có mái che, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát (bùn thải từ quá trình xử lý nước thải) và chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng nhựa có nắp đậy; bao bì.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa bùn thải:

+ 01 kho lưu chứa bùn thải với diện tích thiết kế 241,2 m² tại nhà máy xử lý nước thải tập trung.

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa bùn có mái che, sàn chống thấm, có rãnh thu gom nước rỉ từ bùn.

- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ 01 nhà chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích thiết kế 40 m² tại nhà máy xử lý nước cấp.

+ Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa được xây dựng với nền bê tông, khung thép, mái tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng có nắp đậy; bao bì.

- Thùng nhựa và bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải được chứa trong các thùng có nắp đậy và được đặt tại các khu vực phát sinh chất thải và thuận tiện cho việc thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường theo nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định số 1610/QĐ-MTg ngày 31 tháng 7 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xây dựng Khu chế xuất Linh Trung”.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu chế xuất phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

4. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Khu chế xuất phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Khu chế xuất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Các hạng mục công trình chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

7. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch, quy định tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

8. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.